TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: 186.../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán năm 2025 và giải trình biến động LNST.
Re: Disclosure of the Audited Separate Financial Statements for the fiscal year 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2026
HCMC, March 06th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.*
- Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán năm 2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Audited Separate Financial Statements for the fiscal year 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 06/03/2026 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on March 06th, 2026, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Riêng đã kiểm toán năm 2025/ Audited Separate Financial Statements for the fiscal year 2025;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 6/3/2026 16:07:16

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/*No.*: 184 /VTDK-TCKT
V/v/*Re:* Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 của BCTC riêng đã kiểm toán có sự biến động từ 10% trở lên so với năm trước/*Explanation for profit after tax of audited separate financial statements for the whole year 2025 with fluctuations of 10% or more compared to prior year*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2026
HCMC, 06 March 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - *State Securities Commision of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 đã kiểm toán của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước, chi tiết như sau/*Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of audited separate income statement for the whole year 2025 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to prior year, details as follows*:

Stt/ *No.*	Chỉ tiêu/ *Item*	Năm 2025/ *Year 2025*	Năm 2024/ *Year 2024*	Chênh lệch/ *Difference*	Tỷ lệ/ *Percentage*
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm/*Profit after corporate income tax for the whole year*	775,649,820,517	626,174,164,679	149,475,655,838	23.87%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 tăng 23.87% so với năm trước chủ yếu là do tăng lợi nhuận từ hoạt động tài chính (cổ tức từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá tăng) và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./*Profit after corporate income tax for the whole year 2025 increased by 23.87% compared to prior year, mainly due to increase in financial activities (increase in dividends from subsidiaries and foreign exchange gain) and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.*

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./*The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.*

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./*We look forward to your support and assistance.*

Trân trọng kính chào!/*Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, BOS (to report)*;
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/*Information Disclosure Team (to perform)*;
- Lưu/*Archieved*: VT, TCKT(1b)/*Doc, FA(1c)*

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0271 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 02 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.611.353.158.295**	**2.421.030.652.169**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**603.608.965.016**	**293.230.349.674**
1.	Tiền	111		202.208.965.016	178.230.349.674
2.	Các khoản tương đương tiền	112		401.400.000.000	115.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.343.954.013.655**	**1.337.838.190.198**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.343.954.013.655	1.337.838.190.198
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**576.581.664.005**	**668.718.820.825**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	432.891.984.588	605.167.823.771
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.743.628.085	13.685.354.993
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	139.946.051.332	49.865.642.061
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**64.155.694.186**	**100.548.091.831**
1.	Hàng tồn kho	141	9	64.155.694.186	100.548.091.831
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**23.052.821.433**	**20.695.199.641**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.052.821.433	20.695.199.641
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.562.325.386.056**	**7.095.307.853.711**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.780.969.680**	**6.239.909.490**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	6.780.969.680	6.239.909.490
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.771.005.389.772**	**4.271.680.184.298**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.769.944.276.738	4.271.080.239.848
	- Nguyên giá	*222*		*8.241.812.509.899*	*6.122.213.520.392*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.471.868.233.161)*	*(1.851.133.280.544)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.061.113.034	599.944.450
	- Nguyên giá	*228*		*7.928.259.341*	*6.895.384.941*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.867.146.307)*	*(6.295.440.491)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**428.400.000**	**2.558.628.801**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		428.400.000	2.558.628.801
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**2.658.049.879.714**	**2.658.049.879.714**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.515.112.112.414	2.515.112.112.414
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**126.060.746.890**	**156.779.251.408**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	123.538.239.432	152.679.620.009
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.522.507.458	4.099.631.399
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.173.678.544.351**	**9.516.338.505.880**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.440.937.786.993**	**3.521.677.119.158**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.551.651.069.674**	**1.441.349.624.194**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	288.439.720.463	326.091.062.364
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.137.845.999	10.209.310.311
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	45.529.073.523	33.873.035.370
4.	Phải trả người lao động	314		138.645.416.378	100.181.919.131
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	31.031.629.195	47.660.943.473
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.321.462.932	28.291.649.424
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	111.094.722.687	122.305.008.503
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	652.869.495.440	533.763.676.811
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	117.215.593.549	103.354.578.024
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.366.109.508	135.618.440.783
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.889.286.717.319**	**2.080.327.494.964**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		79.872.358.305	95.185.272.591
2.	Phải trả dài hạn khác	337	18	169.883.874.668	247.439.992.001
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	2.534.397.315.085	1.709.037.594.029
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	105.133.169.261	28.664.636.343
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.732.740.757.358**	**5.994.661.386.722**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**6.732.740.757.358**	**5.994.661.386.722**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.699.312.350.000*	*3.560.126.380.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.327.603.129	1.041.008.230.336
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		777.257.407.499	1.348.683.379.656
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.607.586.982*	*722.509.214.977*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*775.649.820.517*	*626.174.164.679*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.173.678.544.351**	**9.516.338.505.880**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**3.865.757.013.743**	**3.442.766.581.698**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**3.865.757.013.743**	**3.442.766.581.698**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	2.950.283.754.244	2.624.610.715.886
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**915.473.259.499**	**818.155.865.812**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	325.491.723.355	191.501.248.390
6.	Chi phí tài chính	22	28	163.053.391.790	154.265.856.092
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*138.911.555.871*	*126.277.218.776*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	155.193.160.594	126.713.459.226
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**922.718.430.470**	**728.677.798.884**
9.	Thu nhập khác	31		17.762.431.945	31.905.036.902
10.	Chi phí khác	32		20.688.388.992	383.350.642
11.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.925.957.047)**	**31.521.686.260**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**919.792.473.423**	**760.199.485.144**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	142.565.528.965	125.336.097.704
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	1.577.123.941	8.689.222.761
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**775.649.820.517**	**626.174.164.679**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***919.792.473.423***	***760.199.485.144***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	624.038.307.689	488.344.327.830
	Các khoản dự phòng	03	90.329.548.443	(8.181.719.698)
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.453.462.711)	22.548.476.656
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(297.271.877.015)	(183.143.332.637)
	Chi phí lãi vay	06	138.911.555.871	126.277.218.776
	Chi phí lãi trả chậm	07	15.024.284.374	18.879.071.301
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.487.370.830.074***	***1.224.923.527.372***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	166.897.608.046	(75.493.543.124)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	36.392.397.645	(46.840.158.875)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(54.039.971.541)	8.381.482.780
	Thay đổi chi phí trả trước	12	25.702.880.649	(29.955.598.181)
	Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(150.210.443.325)	(144.076.654.639)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.382.745.321)	(96.840.507.381)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.822.781.156)	(27.833.483.334)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.345.907.775.071***	***812.267.390.389***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.199.191.611.084)	(1.218.612.484.776)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	522.727.272	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.602.715.823.457)	(2.827.738.190.198)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.596.600.000.000	3.236.200.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(230.959.300.000)
6.	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	222.437.504.852	195.345.744.965
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.982.347.202.417)***	***(845.764.230.009)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.880.129.890.019	813.936.306.768
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(935.664.350.334)	(712.682.283.947)
3.	Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(127.406.800)	(106.713.180.060)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***944.338.132.885***	***(5.459.157.239)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**307.898.705.539**	**(38.955.996.859)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**293.230.349.674**	**328.649.814.899**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.479.909.803	3.536.531.634
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**603.608.965.016**	**293.230.349.674**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 678 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 783 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Văn phòng Tổng Công ty và hai chi nhánh là Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM) và Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS). Các giao dịch và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 20	6 - 20
Máy móc, thiết bị	3	3
Thiết bị văn phòng	3	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê tàu trả trước, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	**723.321.033**	**782.448.306**
- Văn phòng Tổng Công ty	490.223.202	333.587.244
- Chi nhánh PSM	166.029.122	340.609.146
- Chi nhánh OFS	67.068.709	108.251.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**201.485.643.983**	**177.447.901.368**
- Văn phòng Tổng Công ty	85.136.656.239	92.651.108.356
- Chi nhánh PSM	40.076.088.836	22.082.466.069
- Chi nhánh OFS	76.272.898.908	62.714.326.943
Các khoản tương đương tiền	**401.400.000.000**	**115.000.000.000**
- Văn phòng Tổng Công ty	345.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh PSM	10.000.000.000	25.000.000.000
- Chi nhánh OFS	46.400.000.000	30.000.000.000
	603.608.965.016	**293.230.349.674**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

Tổng Công ty thế chấp một số tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh và tất cả các khoản tiền bao gồm tiền lãi phát sinh ghi có trên các tài khoản này, để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay dài hạn tại ngân hàng này (Thuyết minh số 19). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của các tài khoản trên là 12.659.217.310 đồng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.261.300.000.000	1.275.300.000.000
- Chi nhánh PSM	80.000.000.000	50.000.000.000
- Chi nhánh OFS	2.654.013.655	12.538.190.198
	1.343.954.013.655	**1.337.838.190.198**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	32.779.175.956	30.821.368.054
Các khoản phải thu khách hàng khác	47.418.853.530	50.786.962.118
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	352.693.955.102	523.559.493.599
	432.891.984.588	**605.167.823.771**

Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn, PVT Aurora và PVT Clara làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay dài hạn tại ngân hàng Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 19).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	26.154.334.965	19.207.397.995
Tạm ứng cho nhân viên	4.992.128.374	2.840.407.323
Trích trước lãi tiền gửi	23.497.785.526	23.227.521.075
Cổ tức và lợi nhuận được chia	75.288.834.684	1.247.454.244
Các khoản phải thu khác	10.012.967.783	3.342.861.424
	139.946.051.332	**49.865.642.061**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.780.969.680	6.239.909.490
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Ngắn hạn	76.785.261.644	3.578.671.233
Dài hạn	108.900.000	108.900.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	715.381.167	-	-	-
Nhiên liệu, vật liệu	53.940.914.650	-	89.228.768.205	-
Công cụ, dụng cụ	9.438.399.869	-	11.004.245.326	-
Hàng hóa	60.998.500	-	315.078.300	-
	64.155.694.186	**-**	**100.548.091.831**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	9.076.979.613	9.694.083.367
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	8.692.621.725	6.641.698.382
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.283.220.095	4.359.417.892
	23.052.821.433	**20.695.199.641**
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	95.196.562.718	110.509.476.998
Chi phí trả trước tiền sửa chữa tàu	27.519.950.932	41.464.459.142
Các khoản trả trước dài hạn khác	821.725.782	705.683.869
	123.538.239.432	**152.679.620.009**

(*) Chi phí trả trước tiền thuê tàu dài hạn thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu PVT Morning Kate, PVT Diamond, PVT Morning Jane với kỳ hạn thuê từ bảy năm đến mười năm.

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	6.099.364.683.287	15.512.977.685	7.335.859.420	6.122.213.520.392
Tăng trong năm	2.119.456.969.351	726.050.000	419.600.000	2.120.602.619.351
Thanh lý, nhượng bán	(2.100.229.844)	-	-	(2.100.229.844)
Điều chỉnh khác	-	1.096.600.000	-	1.096.600.000
Số dư cuối năm	**8.216.721.422.794**	**17.335.627.685**	**7.755.459.420**	**8.241.812.509.899**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.831.451.086.811	12.464.933.402	7.217.260.331	1.851.133.280.544
Khấu hao trong năm	621.427.790.909	1.755.034.656	283.776.308	623.466.601.873
Thanh lý, nhượng bán	(2.100.229.844)	-	-	(2.100.229.844)
Điều chỉnh khác	(647.141.276)	15.721.864	-	(631.419.412)
Số dư cuối năm	**2.450.131.506.600**	**14.235.689.922**	**7.501.036.639**	**2.471.868.233.161**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**4.267.913.596.476**	**3.048.044.283**	**118.599.089**	**4.271.080.239.848**
Tại ngày cuối năm	**5.766.589.916.194**	**3.099.937.763**	**254.422.781**	**5.769.944.276.738**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.128.665.881.884 đồng và 4.750.532.348.908 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.097.264.453.443 đồng và 4.267.340.009.233 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.931.740.072 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.844.447.279 đồng).

12. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.895.384.941
Tăng trong năm	1.032.874.400
Số dư cuối năm	**7.928.259.341**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.295.440.491
Khấu hao trong năm	571.705.816
Số dư cuối năm	**6.867.146.307**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**599.944.450**
Tại ngày cuối năm	**1.061.113.034**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm và Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	336.349.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	230.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	84.683.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quãng Ngãi	7.600.000.000	-
	2.515.112.112.414	-
Đầu tư vào các công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác		
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 6, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, TP. Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.520.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty con của Tổng Công ty đều hoạt động có lãi.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, công ty con, bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Đại hội đồng cổ đông của công ty con đã thông qua nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2025 về chủ trương chi trả cổ tức bằng tiền. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**13.200.000.000**	**-**	**(411.145.840)**	**12.788.854.160**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	(8.189.472.075)	5.770.100	(505.520.786)	(8.689.222.761)
Số dư cuối năm trước	**5.010.527.925**	**5.770.100**	**(916.666.626)**	**4.099.631.399**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	(1.797.327.925)	(5.770.100)	225.974.084	(1.577.123.941)
Số dư cuối năm nay	**3.213.200.000**	**-**	**(690.692.542)**	**2.522.507.458**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	236.911.717.659	289.679.763.987
Các đối tượng khác	51.528.002.804	36.411.298.377
	288.439.720.463	**326.091.062.364**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.367.898.116	126.258.329.733	125.866.145.627	13.760.082.222
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	278.611.558	278.611.558	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	157.591.315	157.591.315	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.987.583.142	142.565.528.965	130.382.745.321	28.170.366.786
Thuế thu nhập cá nhân	4.515.558.179	21.542.250.255	22.562.188.944	3.495.619.490
Thuế nhà thầu	1.995.933	2.254.629.814	2.153.620.722	103.005.025
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	33.873.035.370	**293.061.941.640**	**281.405.903.487**	**45.529.073.523**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.751.672.519	18.402.097.793
Chi phí hoạt động của tàu	3.484.757.560	20.755.036.346
Lãi trả chậm	1.680.382.542	2.252.314.640
Chi phí khác	1.114.816.574	6.251.494.694
	31.031.629.195	**47.660.943.473**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.119.083.542	3.677.827.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.544.972.030	3.672.378.830
Kinh phí công đoàn	895.460.293	862.958.750
Bảo hiểm xã hội	214.017.360	460.632.782
Bảo hiểm y tế	5.276.203	70.845.119
Bảo hiểm thất nghiệp	1.367.040	41.987.771
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.758.428.886	35.962.260.488
	111.094.722.687	**122.305.008.503**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	155.112.234.668	232.668.352.001
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	169.883.874.668	**247.439.992.001**
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Ngắn hạn	93.609.294.165	104.544.580.412
Dài hạn	169.883.874.668	247.439.992.001

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	155.112.234.668
	232.668.352.001	**310.224.469.334**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**155.112.234.668**	**232.668.352.001**

19. VAY

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Nhận vay VND	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	-	256.021.785.000	-	(215.881.764.000)	40.140.021.000
Vay dài hạn đến hạn trả	533.763.676.811	-	640.813.211.443	(561.847.413.814)	612.729.474.440
	533.763.676.811	**256.021.785.000**	**640.813.211.443**	**(777.729.177.814)**	**652.869.495.440**
Vay dài hạn	1.709.037.594.029	1.823.108.105.019	(640.813.211.443)	(356.935.172.520)	2.534.397.315.085

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.634.750.000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.505.271.000	-
	40.140.021.000	-

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay bằng Việt Nam đồng để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Aurora và PVT Azura trước đó. Khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại ngân hàng này (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Aurora (Thuyết minh số 7). Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay nêu trên chịu lãi suất lãi tiền vay từ 5,68%/năm đến 5,70%/năm.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền - Hà Nội	209.680.000.000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.709.728.892	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.283.370.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	48.935.286.791
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.079.823.448	45.657.348.448
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	-	121.179.875.319
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	39.093.030.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	38.326.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	16.735.276.253
	612.729.474.440	**533.763.676.811**
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền - Hà Nội	1.258.262.840.000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	559.953.000.000	671.943.600.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	233.840.000.000	292.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	213.543.059.000	266.928.819.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	151.062.637.500	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.280.384.201	78.420.576.301
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.025.791.624	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.429.602.760	42.509.426.208
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	-	117.395.490.647
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	28.744.875.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	25.102.914.373
	2.534.397.315.085	**1.709.037.594.029**

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để mua tàu PVT Poseidon, PVT Nova và PVT Lyra. Các khoản vay mới và các khoản vay dài hạn trước đó dùng để mua tàu được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11) và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua tàu PVT Poseidon, PVT Nova và PVT Lyra.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Saturn, PVT Clara và PVT Pearl trước đó. Khoản vay tái cấu trúc liên quan đến tàu PVT Pearl được đảm bảo bằng tàu PVT Pearl. Các khoản vay tái cấu trúc liên quan đến tàu PVT Saturn và PVT Clara được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn và PVT Clara (Thuyết minh số 7).

Các khoản vay dài hạn nêu trên chịu lãi suất lãi tiền vay từ 3,98%/năm đến 7,5%/năm (năm 2024 là từ 3,95%/năm đến 8,84%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	612.729.474.440	533.763.676.811
Trong năm thứ hai	549.045.537.174	438.224.885.798
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.453.818.337.911	905.665.955.086
Sau năm năm	531.533.440.000	365.146.753.145
	3.147.126.789.525	**2.242.801.270.840**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(612.729.474.440)	(533.763.676.811)
Số phải trả sau 12 tháng	**2.534.397.315.085**	**1.709.037.594.029**

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	**132.019.214.367**
Trích lập dự phòng	140.686.018.529
Hoàn nhập dự phòng	(16.803.792.022)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(33.552.678.064)
Số dư cuối năm	**222.348.762.810**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	117.215.593.549	103.354.578.024
Dự phòng phải trả dài hạn	105.133.169.261	28.664.636.343
	222.348.762.810	**132.019.214.367**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.396.765.460.000	51,00	1.815.731.410.000	51,00

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**3.236.512.460.000**	**820.185.852.448**	**44.843.396.730**	**1.417.913.779.843**	**5.519.455.489.021**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	626.174.164.679	626.174.164.679
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(106.803.791.400)	(106.803.791.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Số dư đầu năm nay	**3.560.126.380.000**	**1.041.008.230.336**	**44.843.396.730**	**1.348.683.379.656**	**5.994.661.386.722**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	775.649.820.517	775.649.820.517
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	170.319.372.793	-	(170.319.372.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.308.708.234)	(31.308.708.234)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(6.261.741.647)	(6.261.741.647)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	1.139.185.970.000	-	-	(1.139.185.970.000)	-
Số dư cuối năm nay	**4.699.312.350.000**	**1.211.327.603.129**	**44.843.396.730**	**777.257.407.499**	**6.732.740.757.358**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(**) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 113.918.597 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng kí hiện tại là 469.931.235 cổ phiếu. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 với vốn điều lệ là 4.699.312.350.000 đồng và tổng số cổ phiếu là 469.931.235 cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	8.124.300.980.449	91.959.234.621	60.998.500	39.174.706.115	8.255.495.919.685
Tài sản không phân bổ					2.918.182.624.666
Tổng tài sản					**11.173.678.544.351**
Nợ phải trả bộ phận	4.208.932.894.407	93.180.660.848	-	85.097.572.536	4.387.211.127.791
Nợ phải trả không phân bổ					53.726.659.202
Tổng nợ phải trả					**4.440.937.786.993**

Số đầu năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	6.549.904.590.514	194.465.743.525	12.494.893.792	99.626.721.569	6.856.491.949.400
Tài sản không phân bổ					2.659.846.556.480
Tổng tài sản					**9.516.338.505.880**
Nợ phải trả bộ phận	3.228.076.114.912	64.265.799.329	13.852.722.632	51.558.238.829	3.357.752.875.702
Nợ phải trả không phân bổ					163.924.243.456
Tổng nợ phải trả					**3.521.677.119.158**

Năm trước

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.721.566.505.787	616.803.810.045	62.176.822.049	42.219.443.817	3.442.766.581.698
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.103.161.519.825	427.534.344.896	58.906.110.871	35.008.740.294	2.624.610.715.886
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	618.404.985.962	189.269.465.149	3.270.711.178	7.210.703.523	818.155.865.812
Chi phí không phân bổ					(126.713.459.226)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					691.442.406.586
Doanh thu hoạt động tài chính					191.501.248.390
Lợi nhuận khác					31.521.686.260
Chi phí tài chính					(154.265.856.092)
Lợi nhuận trước thuế					760.199.485.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(125.336.097.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(8.689.222.761)
Lợi nhuận trong năm					626.174.164.679
Thông tin khác					
Khấu hao					488.344.327.830

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế.

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	2.525.960.206.253	2.496.594.808.904
Vận tải quốc tế	566.253.246.311	224.971.696.883
	3.092.213.452.564	**2.721.566.505.787**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	1.846.076.508.265	1.849.288.176.891
Vận tải quốc tế	472.019.754.540	253.873.342.934
	2.318.096.262.805	**2.103.161.519.825**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	4.864.689	4.155.447
- Euro ("EUR")	280	290

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	3.092.213.452.564	2.721.566.505.787
Dịch vụ kho nổi	589.704.260.295	616.803.810.045
Thương mại	149.484.780.528	62.176.822.049
Dịch vụ khác	34.354.520.356	42.219.443.817
	3.865.757.013.743	**3.442.766.581.698**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	2.318.096.262.805	2.103.161.519.825
Dịch vụ kho nổi	455.162.695.818	427.534.344.896
Thương mại	146.771.324.107	58.906.110.871
Dịch vụ khác	30.253.471.514	35.008.740.294
	2.950.283.754.244	**2.624.610.715.886**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.786.160.652	463.367.836.647
Chi phí nhân công	357.885.620.599	259.277.550.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.038.307.689	488.344.327.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.396.927.175.788	1.374.637.417.685
Chi phí khác bằng tiền	100.068.326.003	106.790.931.570
	2.958.705.590.731	**2.692.418.064.241**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	212.806.519.535	95.562.800.071
Lãi tiền gửi	83.942.630.208	87.580.532.566
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.742.573.612	8.357.915.753
	325.491.723.355	**191.501.248.390**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	138.911.555.871	126.277.218.776
Lãi trả chậm	15.024.284.374	18.879.071.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.508.351.919	21.068.183.552
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	-	(11.993.627.978)
Chi phí khác	609.199.626	35.010.441
	163.053.391.790	**154.265.856.092**

(*) Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính thể hiện khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	75.724.359.718	49.865.218.572
Chi phí mua ngoài	33.208.944.876	27.896.862.377
Chi phí khác	46.259.856.000	48.951.378.277
	155.193.160.594	**126.713.459.226**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	919.792.473.423	760.199.485.144
Trừ: Cổ tức được chia	*(207.790.449.000)*	*(90.710.244.000)*
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	*(50.867.893.435)*	*(115.186.399.400)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*4.693.294.642*	*422.047.725*
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**665.827.425.630**	**554.724.889.469**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	133.165.485.126	110.944.977.894
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.400.043.839	14.391.119.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**142.565.528.965**	**125.336.097.704**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	436.794.282.011	448.267.623.575

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	418.455.153.097	259.829.053.733
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.134.415.611.200	535.836.854.500
Sau năm năm	944.183.228.900	768.829.590.000
	2.497.053.993.197	**1.564.495.498.233**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 3 năm và hợp đồng thuê tàu với thời hạn từ 6 đến 10 năm. Theo Biên bản họp ngày 03 tháng 6 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá cước và gia hạn hợp đồng thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen đến ngày 31 tháng 12 năm 2036. Cam kết đi thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng thuê này.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	1.122.497.696.335	1.255.712.682.531

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên đi thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.055.628.235.306	773.953.687.220
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.461.239.090.782	1.997.768.381.160
Sau năm năm	3.032.905.990.784	645.119.071.020
	7.549.773.316.872	**3.416.841.139.400**

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

32. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty được phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2025 bao gồm đầu tư tàu với số tiền 141 triệu Đô la Mỹ (tương đương 3.536 tỷ đồng), đầu tư mua sắm tài sản cố định khác 11 tỷ đồng và đầu tư tài chính với số tiền 15 tỷ đồng. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư tàu và mua sắm tài sản cố định với số tiền lần lượt là 2.119,45 tỷ đồng và 1,15 tỷ đồng (Thuyết minh số 11). Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư tài chính trong năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	3.187.266.810.525	2.242.801.270.840
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	603.608.965.016	293.230.349.674
Nợ thuần	2.583.657.845.509	1.949.570.921.166
Vốn chủ sở hữu	6.732.740.757.358	5.994.661.386.722
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,38**	**0,33**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.608.965.016	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	574.626.877.226	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	1.389.891.780.955	1.383.775.957.498
Tổng cộng	**2.568.127.623.197**	**2.335.439.275.171**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.187.266.810.525	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	568.302.196.922	694.399.638.446
Chi phí phải trả	31.031.629.195	47.660.943.473
Tổng cộng	**3.786.600.636.642**	**2.984.861.852.759**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	162.584.192.657	141.853.039.930	11.831.546.213	628.845.837.003
Euro ("EUR")	8.851.209	7.556.654	3.096.747.883	12.958.332
Yên Nhật ("JPY")	-	-	1.868.219.441	1.071.304.386
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	17.473.248	640.853.897
Bảng Anh ("GBP")	-	-	15.932.194	-
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	20.587.533	16.909.484

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2024: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 4.522.579.393 đồng (2024: giảm/tăng 14.609.783.912 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, Bảng Anh và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.608.965.016	-	-	603.608.965.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.845.907.546	6.780.969.680	-	574.626.877.226
Đầu tư tài chính	1.343.954.013.655	-	45.937.767.300	1.389.891.780.955
	2.515.408.886.217	**6.780.969.680**	**45.937.767.300**	**2.568.127.623.197**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	652.869.495.440	2.002.863.875.085	531.533.440.000	3.187.266.810.525
Phải trả người bán và phải trả khác	398.418.322.254	169.883.874.668	-	568.302.196.922
Chi phí phải trả	31.031.629.195	-	-	31.031.629.195
	1.082.319.446.889	**2.172.747.749.753**	**531.533.440.000**	**3.786.600.636.642**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.433.089.439.328**	**(2.165.966.780.073)**	**(485.595.672.700)**	**(1.218.473.013.445)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.230.349.674	-	-	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	652.193.058.509	6.239.909.490	-	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	1.337.838.190.198	-	45.937.767.300	1.383.775.957.498
	2.283.261.598.381	**6.239.909.490**	**45.937.767.300**	**2.335.439.275.171**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	533.763.676.811	1.343.890.840.884	365.146.753.145	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	446.959.646.445	247.439.992.001	-	694.399.638.446
Chi phí phải trả	47.660.943.473	-	-	47.660.943.473
	1.028.384.266.729	**1.591.330.832.885**	**365.146.753.145**	**2.984.861.852.759**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.254.877.331.652**	**(1.585.090.923.395)**	**(319.208.985.845)**	**(649.422.577.588)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), gọi tắt là PVN	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong Nước – Công ty TNHH – Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí – Lô 05.1a	Chi nhánh của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Chi nhánh của Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.425.498.284.233	1.411.823.998.451
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong Nước – Công ty TNHH – Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí – Lô 05.1a	452.459.544.105	490.227.947.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	398.340.040.552	424.217.143.154
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	349.090.834.482	331.821.041.140
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	175.436.298.542	176.907.450.586
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	139.919.243.775	142.977.118.718
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	28.291.021.095	29.566.680.430
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	8.994.072.766	7.399.904.419
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	300.516.551
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.632.922.577	29.236.407.239
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	15.177.441.087	30.784.812.959
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	45.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	24.805.284
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	915.721.178.622	960.870.897.434
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	395.633.918.767	424.614.159.752
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.601.994.851	8.844.464.292
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.495.310.131	5.215.295.699
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.809.173.704	2.596.953.060
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.745.970.980	821.447.898
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,246,560,000	534.240.000
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	873.416.200	597.844.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	841.417.257	789.785.788
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	705.365.001	624.852.089
Trường Cao đẳng Dầu khí	276.880.000	217.900.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	231.205.943	232.371.573
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	9.717.787	6.520.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	752.587.272
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	-	544.306.981
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	4.248.072.512
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	540.808.105
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.928.426.614	9.855.483.008
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	15.024.284.374	19.189.125.611

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	67.320.000.000	48.960.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	17.142.637.000	22.350.244.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	20.862.790.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.049.321.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	44.563.200.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	29.452.500.000	-
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	119.350.300.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	74.880.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	36.729.000.000
Thanh toán tiền mua tàu trả chậm		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333

Thu nhập (*) của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	1.542.385.000	1.944.466.357
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên/Tổng Giám đốc	1.277.420.000	1.626.825.664
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên	669.961.508	1.451.401.499
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên	567.518.214	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	1.326.782.222	1.536.146.983
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	1.256.531.000	1.300.668.907
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	84.222.222	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	1.135.935.000	1.265.586.249
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc	1.241.020.714	1.373.848.520
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Kế toán trưởng			
Ông Đỗ Đức Hùng		869.130.040	935.668.895
Ban Kiểm soát			
Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban	330.031.389	-
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban	483.896.223	1.025.411.783
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm		151.787.963	102.000.000

(*) Thu nhập trên chưa bao gồm tiền thưởng Ban quản lý, điều hành.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	21.673.013.350	5.837.455.988
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	10.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	270.000.000.000	209.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	201.418.950.761	411.232.856.663
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong Nước – Công ty TNHH – Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí – Lô 05.1a	84.945.876.170	54.028.657.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	41.556.218.063	30.056.708.821
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	12.858.899.979	7.067.436.793
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.468.316.394	13.663.632.976
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.835.171.233	1.973.667.013
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	610.522.502	956.152.080
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	4.580.381.574
	352.693.955.102	**523.559.493.599**
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.768.561.644	3.578.671.233
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	44.563.200.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	29.452.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.000.000	-
	76.785.261.644	**3.578.671.233**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	108.900.000	108.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	173.376.570.241	239.632.074.215
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	60.250.189.933	48.119.458.714
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.061.010.436	512.865.659
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	865.468.800	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	466.101.991	298.758.738
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	269.029.700	145.327.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	222.901.620	58.741.975
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	218.407.960	149.360.944
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	162.936.978	148.018.177
Trường cao đẳng dầu khí	9.100.000	2.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.000.000	584.072.753
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	27.285.812
	236.911.717.659	**289.679.763.987**
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	18.757.020	72.151.051

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	11.372.563.924	18.027.599.031
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	4.663.479.575	509.328.524
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.833.333	10.833.333
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.300.000	6.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	8.434.402.191
	93.609.294.165	**104.544.580.412**
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	155.112.234.668	232.668.352.001
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	169.883.874.668	**247.439.992.001**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.112.615.080	16.263.262.380
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	8.316.347.086
	23.428.962.166	**24.579.609.466**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	75.548.243.334	87.564.443.334
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	4.324.114.971	7.620.829.257
	79.872.358.305	**95.185.272.591**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.680.382.542	2.252.314.640
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	742.490.373	1.171.611.658
	2.422.872.915	**3.423.926.298**
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78.420.576.301	127.355.863.092

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong năm không bao gồm số tiền 26.432.055.061 đồng (năm 2024 là 20.654.412.433 đồng), là khoản lãi vay và lãi trả chậm phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 232.668.352.001 đồng (năm 2024 là 310.224.469.334 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 98.786.620.210 đồng (năm 2024 là 24.474.975.319 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 199.000.000.000 đồng (năm 2024 là 227.886.436.735 đồng).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.544.972.030 đồng (2024 là 3.672.378.830 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong năm và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổng Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng này.

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 02 năm 2026